

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 02/3/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Đậu Thế Anh	Nam	02/10/1982	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	215/QĐ44/2025	TH010818	
2	Phan Thị Hồng Anh	Nữ	13/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	216/QĐ44/2025	TH010819	
3	Phạm Thị Dung	Nữ	12/7/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	217/QĐ44/2025	TH010820	
4	Hà Thị Hương Giang	Nữ	08/02/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	218/QĐ44/2025	TH010821	
5	Hoàng Thị Ngọc Giang	Nữ	14/11/1980	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	219/QĐ44/2025	TH010822	
6	Thái Duy Hà	Nam	29/11/1997	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	220/QĐ44/2025	TH010823	
7	Hồ Thị Minh Hải	Nữ	10/10/1978	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	221/QĐ44/2025	TH010824	
8	Phan Thị Hiền	Nữ	27/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	222/QĐ44/2025	TH010825	
9	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	20/4/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	223/QĐ44/2025	TH010826	
10	Lê Thị Kim Hồng	Nữ	22/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	224/QĐ44/2025	TH010827	
11	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	28/11/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	225/QĐ44/2025	TH010828	
12	Cao Thị Thương Huyền	Nữ	21/12/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	226/QĐ44/2025	TH010829	
13	Vương Đình Khánh	Nam	22/4/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	227/QĐ44/2025	TH010830	
14	Hồ Thị Liên	Nữ	20/5/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	228/QĐ44/2025	TH010831	
15	Cao Cửu Long	Nam	18/3/1993	Quảng Bình	Kinh	7.0	8.5	229/QĐ44/2025	TH010832	
16	Cao Thị Mai	Nữ	12/8/1996	Nghệ An	Kinh	7.0	5.5	230/QĐ44/2025	TH010833	
17	Nguyễn Thị Xuân Mai	Nữ	26/4/1980	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	231/QĐ44/2025	TH010834	
18	Xeo Thị May	Nữ	06/11/1992	Nghệ An	Kho Mú	6.7	6.5	232/QĐ44/2025	TH010835	
19	Đinh Văn Mùi	Nam	14/3/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	233/QĐ44/2025	TH010836	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Phạm Thị Nhung	Nữ	01/3/1985	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	234/QĐ44/2025	TH010837	
21	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	12/7/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	235/QĐ44/2025	TH010838	
22	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	10/9/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	236/QĐ44/2025	TH010839	
23	Nguyễn Văn Thắng	Nam	15/6/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	237/QĐ44/2025	TH010840	
24	Phạm Thị Thu	Nữ	15/10/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	238/QĐ44/2025	TH010841	
25	Cao Thánh Thuận	Nam	12/5/1992	Quảng Bình	Kinh	6.0	8.5	239/QĐ44/2025	TH010842	
26	Lê Thị Thương	Nữ	16/5/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	240/QĐ44/2025	TH010843	
27	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	11/01/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	241/QĐ44/2025	TH010844	
28	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Nữ	07/11/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	242/QĐ44/2025	TH010845	
29	Lô Minh Trí	Nam	17/01/1998	Nghệ An	Thái	7.0	9.0	243/QĐ44/2025	TH010846	
30	Nguyễn Khắc Vinh	Nam	20/7/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	244/QĐ44/2025	TH010847	
31	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ	28/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	245/QĐ44/2025	TH010848	
32	Phan Thị Kim Chi	Nữ	15/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	246/QĐ44/2025	TH010849	
33	Nguyễn Thị Khánh Chi	Nữ	13/02/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	6.0	247/QĐ44/2025	TH010850	
34	Nguyễn Hữu Cường	Nam	23/11/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	248/QĐ44/2025	TH010851	
35	Nguyễn Thảo Đan	Nữ	27/12/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	249/QĐ44/2025	TH010852	
36	Tô Thị Giang	Nữ	12/7/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	250/QĐ44/2025	TH010853	
37	Ngô Thị Giang	Nữ	15/11/1972	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	251/QĐ44/2025	TH010854	
38	Trần Thị Hoa	Nữ	20/01/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	252/QĐ44/2025	TH010855	
39	Trịnh Thị Hoài	Nữ	20/10/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	253/QĐ44/2025	TH010856	
40	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	07/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	254/QĐ44/2025	TH010857	
41	Phạm Thanh Huyền	Nữ	25/4/1995	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	255/QĐ44/2025	TH010858	
42	Hồ Đình Huỳnh	Nam	15/12/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	256/QĐ44/2025	TH010859	
43	Cao Thị Khánh	Nữ	29/01/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	257/QĐ44/2025	TH010860	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Võ Thị Lý	Nữ	05/7/1977	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	258/QĐ44/2025	TH010861	
45	Phạm Thị Ngọc Mai	Nữ	02/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	259/QĐ44/2025	TH010862	
46	Hồ Đức Mạnh	Nam	10/02/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	260/QĐ44/2025	TH010863	
47	Trần Hoàng Ngân	Nữ	17/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	261/QĐ44/2025	TH010864	
48	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	15/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	262/QĐ44/2025	TH010865	
49	Cao Thị Hồng Nhung	Nữ	09/7/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	263/QĐ44/2025	TH010866	
50	Phạm Thị Oanh	Nữ	26/01/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	264/QĐ44/2025	TH010867	
51	Trần Hoa Phước	Nữ	18/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	265/QĐ44/2025	TH010868	
52	Lương Thị Đan Phương	Nữ	19/6/2003	Nghệ An	Thái	5.7	8.5	266/QĐ44/2025	TH010869	
53	Trần Thị Sáng	Nữ	07/12/1973	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	267/QĐ44/2025	TH010870	
54	Đậu Thị Trang	Nữ	18/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	268/QĐ44/2025	TH010871	
55	Lô Thị Thanh Trúc	Nữ	14/01/2004	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	269/QĐ44/2025	TH010872	
56	Đoàn Phi Uyên	Nữ	04/6/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	270/QĐ44/2025	TH010873	
57	Trương Thị Tú Uyên	Nữ	03/12/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	271/QĐ44/2025	TH010874	
58	Nguyễn Thị Thảo Vân	Nữ	19/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	272/QĐ44/2025	TH010875	
59	Lô Thị Yến	Nữ	30/7/1997	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	273/QĐ44/2025	TH010876	
60	Ngô Thị Yên	Nữ	12/11/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	274/QĐ44/2025	TH010877	

